# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt (BVPF)

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 3 |
| Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ | 4 |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ | 5 - 12 |
| Báo cáo của Ngân hàng Giám sát | 13 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 14 - 15 |
| Báo cáo thu nhập | 16 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 17 - 18 |
| Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ | 19 |
| Báo cáo danh mục đầu tư | 20 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 21 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 22 - 55 |

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

## QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt – Quỹ BVPF ("Quỹ") được thành lập ngày 29 tháng 12 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 24/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2016, theo đó quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 85.288.000.000 đồng. Số vốn này được chia thành các đơn vị quỹ với mệnh giá của mỗi đơn vị quỹ là 10.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 85.466.213.880 đồng (bao gồm 85.317.416.000 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 148.797.880 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.531.741,60 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ BVPF là ngày Thứ Ba và Thứ Sáu hàng tuần.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tạo ra lợi nhuận có tính chất bền vững, dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở khai thác hiệu quả cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp có nền tảng hoạt động tốt và triển vọng phát triển tại Việt Nam.

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, trong đó tập trung đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên phương pháp phân tích cơ bản. Cổ phiếu được lựa chọn đầu tư đáp ứng các tiêu chí đầu tư của Công ty Quản lý Quỹ, đảm bảo phản ánh chính xác các yếu tố cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cổ phiếu của các doanh nghiệp mà Công ty Quản lý Quỹ có lợi thế thông tin, có quá trình theo dõi, cập nhật liên tục sẽ được ưu tiên. Trong quá trình đầu tư, các yếu tố thị trường của cổ phiếu có thể được xem xét và đóng vai trò hỗ trợ đối với việc ra quyết định đầu tư. Quỹ tìm kiếm cơ hội đầu tư đối với cả cổ phiếu tăng trưởng và cổ phiếu giá trị, không giới hạn về quy mô vốn hóa của cổ phiếu, để lựa chọn được các cơ hội đầu tư tối ưu, mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất cho Quỹ. Phương pháp đầu tư được sử dụng chủ yếu là phương pháp tiếp cận từ trên xuống, các cổ phiếu sẽ được ưu tiên mua và nắm giữ trong khoảng thời gian trung – dài hạn. Tuy nhiên, tùy thuộc vào biến động của thị trường trong ngắn hạn, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét thực hiện linh hoạt các giải pháp để gia tăng hiệu quả đầu tư.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVPF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100%, được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 6 lần với lần thứ 6 được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2017. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2017 như sau:

| | |
|---|---|
| Mã số doanh nghiệp | 0100111761-129 |
| Tên doanh nghiệp | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt |
| Địa chỉ trụ sở chính | Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ngành nghề kinh doanh | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư |
| Vốn điều lệ | 100.000.000.000 VND |
| Thành viên sáng lập | Tập đoàn Bảo Việt |

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ là Ông Nguyễn Đình An - Quyền Tổng giám đốc, theo giấy Ủy quyền số 01/CT.HĐTV-TGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Theo đó, ông Nguyễn Đình An là người ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Theo chấp thuận tại quyết định số 24/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước, Ngân hàng giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, trụ sở đăng ký: 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Đỗ Anh Đức | Chủ tịch tạm thời | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2017 |
| Ông Lương Văn Trung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Đinh Văn Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2016 |
| Bà Đặng Phương Chi | Thành viên tạm thời | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2017 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

**Thay mặt Ban Đại diện Quỹ**

Ông Đỗ Anh Đức
Chủ tịch tạm thời

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

### 1. *Mục tiêu của Quỹ*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tạo ra lợi nhuận có tính chất bền vững, dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở khai thác hiệu quả cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp có nền tảng hoạt động tốt và triển vọng phát triển tại Việt Nam.

### 2. *Hiệu quả hoạt động của Quỹ*

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là 16,17% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

### 3. *Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, trong đó tập trung đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên phương pháp phân tích cơ bản. Cổ phiếu được lựa chọn đầu tư đáp ứng các tiêu chí đầu tư của Công ty Quản lý Quỹ, đảm bảo phản ánh chính xác các yếu tố cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cổ phiếu của các doanh nghiệp mà Công ty Quản lý Quỹ có lợi thế thông tin, có quá trình theo dõi, cập nhật liên tục sẽ được ưu tiên. Trong quá trình đầu tư, các yếu tố thị trường của cổ phiếu có thể được xem xét và đóng vai trò hỗ trợ đối với việc ra quyết định đầu tư.

Quỹ tìm kiếm cơ hội đầu tư đối với cả cổ phiếu tăng trưởng và cổ phiếu giá trị, không giới hạn về quy mô vốn hóa của cổ phiếu, để lựa chọn được các cơ hội đầu tư tối ưu, mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất cho Quỹ. Phương pháp đầu tư được sử dụng chủ yếu là phương pháp tiếp cận từ trên xuống, các cổ phiếu sẽ được ưu tiên mua và nắm giữ trong khoảng thời gian trung – dài hạn. Tuy nhiên, tùy thuộc vào biến động của thị trường trong ngắn hạn, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét thực hiện linh hoạt các giải pháp để gia tăng hiệu quả đầu tư.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

### 4. ***Phân loại Quỹ:*** Quỹ mở

### 5. ***Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:*** Không giới hạn

### 6. ***Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):*** Trung bình

### 7. ***Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:*** Ngày 30 tháng 12 năm 2016

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 8. *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 85.466.213.880 đồng (bao gồm 85.317.416.000 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 148.797.880 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.531.741,60 chứng chỉ quỹ.

### 9. *Chỉ số tham chiếu của Quỹ:* N/A

### 10. *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:*

Khi Quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

### 11. *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:* Không có.

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 1. *Cơ cấu tài sản Quỹ*

| *Cơ cấu tài sản Quỹ* | *31/12/2017* | *31/12/2016* |
|---|---|---|
| Danh mục cổ phiếu | 70,52% | 0,51% |
| Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán | 29,38% | 99,48% |
| Các tài sản khác | 0,10% | 0,01% |
| **Tổng cộng** | **100,00%** | **100,00%** |

### 2. *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

| *Chỉ tiêu* | *31/12/2017* | *31/12/2016* |
|---|---|---|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) | 99.132.975.148 | 85.305.195.930 |
| Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành | 8.531.741,60 | 8.528.800,00 |
| Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ (VND) | 11.619 | 10.002 |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND) | 11.619 | 10.002 |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND) | 10.000 | 10.000 |
| Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) | 11.619 | 10.002 |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2,23% | 6,30% |

### 3. *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

| *Giai đoạn* | *Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ* | *Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm* |
|---|---|---|
| - 1 năm | 16,17% | 16,17% |
| - 3 năm | N/A | N/A |
| - Từ khi thành lập | 16,19% | 7,79% |

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 4. *Tăng trưởng hàng năm*

| *Thời kỳ* | *31/12/2017 (%)* | *31/12/2016 (%)* |
|---|---|---|
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 16,17% | 0,02% |

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### 1. *Kinh tế vĩ mô*

GDP năm 2017 ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011 – 2016. Mức tăng trưởng mạnh có sự đóng góp của khu vực nông lâm thủy sản (tăng 2,9%), khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8%), khu vực dịch vụ (tăng 7,44%). CPI bình quân cả năm 2017 tăng 3,53%, lạm phát tính đến thời điểm cuối tháng 12/2017 có mức tăng 2,6% so với năm 2016. Nguyên nhân chính: (i) Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh (ii) lộ trình tăng học phí (iii) Giá xăng dầu trong nước liên tục phải điều chỉnh (iv) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giảm 1,8% so với năm 2016. PMI liên tục duy trì và cách khá xa ngưỡng 50 điểm trong suốt năm 2017, cho thấy điều kiện sản xuất kinh doanh tiếp tục cải thiện mạnh. Năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% (năm 2016 tăng 10,1%). Nếu loại trừ yếu tố giá, mức tăng còn 9,46%, cao hơn mức tăng 8,33% của năm trước do sức mua tăng và giá cả hàng hóa đều tăng trưởng.

Về tín dụng, tăng trưởng tín dụng năm 2017 ước đạt 18,17%, dưới mục tiêu điều chỉnh giữa năm (~21 - 22%). Đáng chú ý, tín dụng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong khi tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng ~16%, sát với chỉ tiêu đề ra ~16 - 18% từ đầu năm.

Ngoài ra, năm 2017, vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt mức kỉ lục về giá trị (35,88 tỷ USD), tăng 42,3% so với cùng kỳ 2016, trong đó vốn giải ngân đạt mức 17,5 tỷ USD – cũng là mức cao nhất kể từ trước tới nay.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 ước đạt 214,01 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 211,1 tỷ USD, tăng lần lượt 21,2% và 20,8% so với năm 2016. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2,92 tỷ USD. Năm 2017 ghi nhận xuất nhập khẩu vượt mốc 400 tỷ USD.

Diễn biến tỷ giá USD/VND cho thấy sự biến động trái chiều giữa tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") công bố và tỷ giá giao dịch thực tế tại các ngân hàng thương mại. Năm 2017, tỷ giá trung tâm tăng 1,2% trong khi tỷ giá bình quân liên ngân hàng giảm nhẹ 0,2% so với cuối năm 2016.

### 2. *Thị trường tiền tệ*

Thanh khoản của hệ thống ngân hàng ổn định. Lãi suất liên ngân hàng liên tục giảm mạnh về cuối năm. Năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã bổ sung được dự trữ ngoại hối lên mức cao kỷ lục 52 tỷ USD. Lãi suất huy động có xu hướng đi ngang ở các kỳ hạn ngắn (dưới 12 tháng) và tăng nhẹ tại các kỳ hạn dài (từ 12 tháng trở lên). Mặt bằng lãi suất cho vay cũng chủ yếu đi ngang hoặc giảm nhẹ tại một số lĩnh vực có ưu tiên.

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 3. *Thị trường Trái phiếu Chính phủ*

*Thị trường trái phiếu sơ cấp:*

Tổng khối lượng TPCP do Kho bạc Nhà nước phát hành trong năm 2017 ước đạt 160.000 tỷ đồng, bằng 87% kế hoạch năm và chỉ bằng 57% khối lượng phát hành năm 2016.

Năm 2017, trái phiếu phát hành đều có kỳ hạn từ 5 năm trở lên, trong đó tỷ trọng trái phiếu có kỳ hạn 20 năm, 30 năm đã tăng đáng kể, kỳ hạn bình quân TPCP là 14,02 năm. Lãi suất trúng thầu có xu hướng giảm trong suốt năm 2017, đặc biệt giảm mạnh trong quý III. Chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng giảm.

*Thị trường trái phiếu thứ cấp:*

Thị trường trái phiếu thứ cấp sôi động, giá trị giao dịch bình quân đạt trên 9.5 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 39% so với năm 2016. Lãi suất có xu hướng giảm rõ rệt ở các kỳ hạn dài. Trong năm 2017, tổng giá trị trái phiếu nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ đạt khoảng hơn 21 nghìn tỷ đồng, tăng 106% so với năm 2016.

### 4. *Thị trường trái phiếu doanh nghiệp*

Các đợt phát hành TPDN tập trung tại bốn lĩnh vực chính: ngân hàng, chứng khoán, bất động sản và hàng tiêu dùng. Các loại TPDN đã phát hành chủ yếu là kỳ hạn ngắn (dưới 5 năm) với lãi suất cao hơn từ 2-4% so với TPCP.

### 5. *Thị trường chứng khoán*

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trải qua năm 2017 với mức tăng trưởng ngoạn mục cả về điểm số lẫn giá trị giao dịch. Tính cho cả năm 2017, chỉ số VN Index và HNX Index lần lượt đạt mức tăng trưởng 48% và 45,9% về điểm số, trong khi giá trị giao dịch tăng lần lượt 72,3% và 25,8% so với năm 2016. Khối ngoại có năm mua ròng kỷ lục 24.429 tỷ đồng trên TTCK Việt Nam trong năm 2017, đóng góp lớn vào mức tăng của chỉ số VNIndex. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm đạt được nhiều kết quả tích cực với tăng trưởng ở cả doanh thu, lợi nhuận ở toàn bộ 10 ngành được quan sát.

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1. *Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ*

| *Chỉ tiêu* | *Một năm đến thời điểm báo cáo (%)* | *Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)* | *Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)* |
|---|---|---|---|
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 4,00% | N/A | 10,68% |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 16,17% | N/A | 16,19% |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (a) | N/A | N/A | N/A |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ | 16,17% | N/A | 7,79% |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (b) | N/A | N/A | N/A |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (a) | N/A | N/A | N/A |

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1. *Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ* (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ ngày 29 tháng 12 năm 2016 (ngày quỹ thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

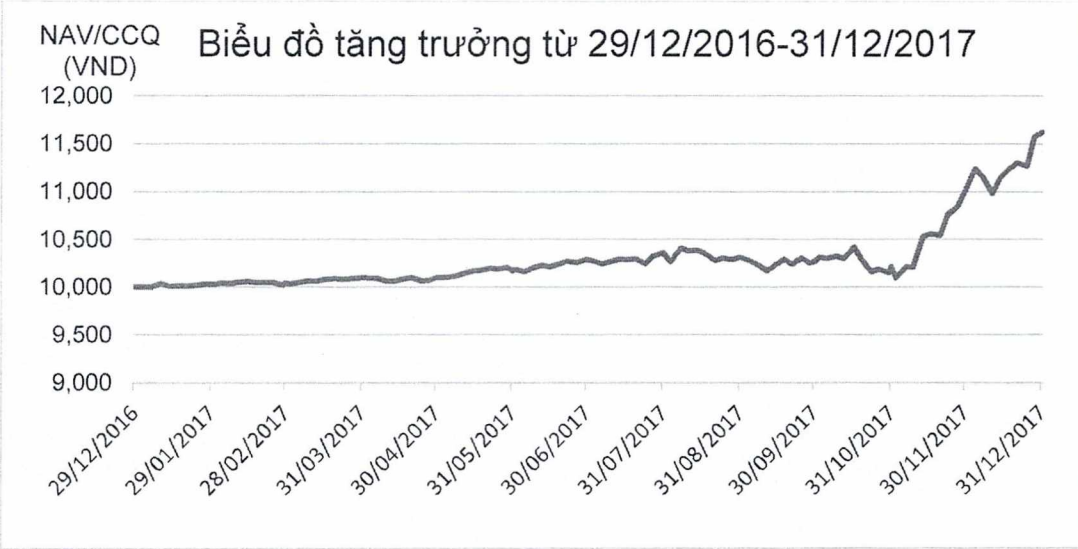


- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

| *Chỉ tiêu* | *31/12/2017* | *31/12/2016* | *Tỷ lệ thay đổi* |
|---|---|---|---|
| *A* | *(1)* | *(2)* | *(3)=((1)-(2))/(2)* |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 99.132.975.148 | 85.305.195.930 | 16,21% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 11.619 | 10.002 | 16,17% |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng 16,17% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán và tiền gửi.

### 2. *Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)*

| *Quy mô nắm giữ (Đơn vị)* | *Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ* | *Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ* | *Tỷ lệ nắm giữ* |
|---|---|---|---|
| Dưới 5.000 | 110 | 54.282,54 | 0,64% |
| Từ 5.000 đến 10.000 | 11 | 61.000,00 | 0,71% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 4 | 72.670,04 | 0,85% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 3 | 643.789,02 | 7,55% |
| Trên 500.000 | 4 | 7.700.000,00 | 90,25% |
| **Tổng cộng** | **132** | **8.531.741,60** | **100,00%** |

### 3. *Chi phí ngầm và giảm giá*: Không có

## V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### 1. *Kinh tế vĩ mô*

Các chỉ tiêu kinh tế năm 2018 tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì mức tăng trưởng tương đương năm 2017 *(6,7%),* lạm phát năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục neo ở mức tương đương năm 2017. Lạm phát bình quân năm 2017 sẽ ở mức 3 – 3,5%.

Tỷ giá dự báo tỷ giá USD/VND giao dịch tại các Ngân hàng thương mại nhiều khả năng sẽ tiếp tục đi ngang hoặc chỉ mất giá nhẹ 1 – 2% để bù vào yếu tố chênh lệch lạm phát trong năm 2018.

### 2. *Thị trường tiền tệ*

Lãi suất liên ngân hàng dự báo tiếp tục duy trì trong ngưỡng 0,5 – 5%, có thể tăng nhẹ lên mức 3 – 5% trong nửa cuối năm.

Lãi suất huy động duy trì ổn định và có thể tăng nhẹ so với mặt bằng Quý IV/2017, mức độ biến động *(lên/xuống)* từ 0,5 – 1% cho các kỳ hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay cũng chủ yếu đi ngang hoặc giảm nhẹ tại một số lĩnh vực chọn lọc.

### 3. *Thị trường Trái phiếu chính phủ*

Dự kiến quy mô năm 2018 sẽ thấp hơn so với 2017 (khoảng 130.000 – 140.000 tỷ đồng) do ngân sách nhà nước sẽ được bổ sung từ quy mô và số lượng thoái vốn kỷ lục trong 2018 cùng với lượng TPCP đáo hạn đã bắt đầu giảm dần từ 2017 (đỉnh cao đáo hạn năm 2016). Mục tiêu phát hành kỳ hạn bình quân lớn hơn 6 năm tiếp tục được duy trì.

Đường cong lợi suất vẫn duy trì hình dạng bình thường với độ dốc thoải, khoảng cách chênh lệch giữa các kỳ hạn sẽ được thu hẹp đáng kể so với 2017. Mức độ biến động của các kỳ hạn từ 10 năm trở xuống dao động 50 – 100 điểm, các kỳ hạn trên 10 năm dưới 50 điểm so với Quý IV/2017. Chênh lệch giữa lợi suất trái phiếu của Ngân hàng phát triển (VDB) và Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh từ mức bình quân 20 – 50 điểm về 20 – 30 điểm.

### 4. *Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp*

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục sôi động, đặc biệt ở phân khúc kỳ hạn 1 – 2 năm đối với các Công ty chứng khoán (CTCK), kỳ hạn 3 – 7 năm đối với các doanh nghiệp và 3 – 10 năm đối với các ngân hàng thương mại. Lãi suất phát hành năm 2018 sẽ tiếp tục duy trì mức chênh lệnh như năm 2017, so với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng là từ 100 - 400 điểm (giữ nguyên nhận định 2017).

### 5. *Thị trường chứng khoán*

Các yếu tố chính hỗ trợ thị trường chứng khoán trong năm 2018 là chuyển biến tích cực của nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục khởi sắc, định hướng nới lỏng tiền tệ của NHNN, sự sôi động trong hoạt động IPO, lên sàn niêm yết mới, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước và kỳ vọng vào việc nâng hạng thị trường của MSCI. Dự báo vùng điểm bình quân năm của VNIndex đạt 1.080 – 1.100 điểm *(tăng khoảng 11% so với mức đóng cửa của năm 2017).*

## VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

| | *Tên* | *Chức vụ* | *Bằng cấp* | *Quá trình công tác* |
|---|---|---|---|---|
| Nhân sự điều hành Quỹ BVPF | Ông Đậu Minh Lâm | Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng | - Từ tháng 12 năm 2014 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;<br>- Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt. |
| | Ông Nguyễn Đình An | Quyền Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 06 tháng 02 năm 2017) | Thạc sỹ Tài Chính | - Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;<br>- Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến nay: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt. |
| | Ông Nguyễn Đức Lương | Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | Cử nhân Tài chính | - Từ năm 2015 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt. |
| | Bà Nguyễn Minh Thanh | Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | Thạc sỹ tài chính | - Từ tháng 8 năm 2017 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt. |
| Ban Đại diện Quỹ | Ông Đỗ Anh Đức | Chủ tịch tạm thời | Thạc sĩ Kinh tế | - Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư – Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam |
| | Ông Đinh Văn Thắng | Thành viên | Kiểm toán viên | - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. |
| | Bà Đặng Phương Chi | Thành viên tạm thời | Thạc sỹ kinh tế và tài chính | - Đang công tác tại Phòng Đầu tư – Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. |

## VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

| | *Tên* | *Chức vụ* | *Bằng cấp* | *Quá trình công tác* |
|---|---|---|---|---|
| Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ | Ông Đậu Minh Lâm | Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng | - Từ tháng 12 năm 2014 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;<br>- Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt. |
| | Ông Nguyễn Đình An | Quyền Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 06 tháng 02 năm 2017) | Thạc sỹ Tài Chính | - Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;<br>- Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến nay: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt. |

S.G.P: 10 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Địa chỉ: 74 Thợ Nhuộm, Đống Đa, Hà Nội
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2003 thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 5 năm 2015.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt về cơ bản đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Tính đến thời điểm 29/06/2017, Quỹ mới được cấp phép thành lập và hoạt động trong thời gian 6 tháng, có một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ có phát sinh sai lệch so với tỷ lệ quy định khoản 4.a , 4.b điều 15 thông tư 183/2011/TT-BTC, và khoản 1.a ,1.b Điều lệ quỹ. Cụ thể như sau:

- Tỷ lệ tiền gửi/ Tổng tài sản vượt quá 49% tại kỳ báo cáo từ ngày 09/01/2017 đến 06/02/2017, từ 06/03/2017 đến 30/03/2017, từ 14/04/2017 đến 11/05/2017, từ 18/05/2017 đến 15/06/2017. Từ kỳ báo cáo 19/06/2017 công ty quản lý quỹ đã điều chỉnh về tỷ lệ quy định trong khoảng thời gian cho phép đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ quỹ.
- Tỷ lệ tiền gửi và cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Á Châu/tổng tài sản vượt quá 30% tại kỳ báo cáo từ 28/04/2017 đến 11/05/2017, từ 18/05/2017 đến 05/06/2017. Từ kỳ báo cáo 08/06/2017 công ty quản lý quỹ đã điều chỉnh danh mục về tỷ lệ quy định trong khoảng thời gian cho phép đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ quỹ.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2018*

| ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT | NHÂN VIÊN GIÁM SÁT |
|---|---|
| Bà Lê Mỹ Linh<br>Phó Giám đốc | Bà Vũ Minh Hồng |

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61358459/19548888/BVIF-BVPF

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017 và được trình bày từ trang 16 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt***

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

| | |
|---|---|
| Trịnh Hoàng Anh | Lương Thị Phương Dung |
| Phó Tổng Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1 | Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | **15.715.246.886** | **47.327.844** |
| 02 | 1.1. Cổ tức được chia | 5.1 | 853.923.000 | - |
| 03 | 1.2. Tiền lãi được nhận | 5.2 | 2.362.702.586 | 36.657.844 |
| 04 | 1.3. Lãi bán các khoản đầu tư | 6 | 1.470.286.750 | - |
| 05 | 1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 7 | 11.028.334.550 | 10.670.000 |
| **10** | **II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ** | | **131.209.269** | **744.235** |
| 11 | 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư | 8 | 131.209.269 | 744.235 |
| **20** | **III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ** | | **1.934.472.279** | **29.387.679** |
| 20.1 | 3.1. Phí quản lý Quỹ mở | | 1.305.807.377 | 10.489.937 |
| 20.2 | 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở | | 246.066.249 | 1.935.484 |
| 20.3 | 3.3. Phí dịch vụ giám sát | | 66.000.000 | 532.258 |
| 20.5 | 3.4. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | | 130.225.807 | - |
| 20.8 | 3.5. Chi phí kiểm toán | | 71.500.000 | 15.000.000 |
| 20.10 | 3.6. Chi phí hoạt động khác | 9 | 114.872.846 | 1.430.000 |
| **23** | **IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | **13.649.565.338** | **17.195.930** |
| **24** | **V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | **-** | **-** |
| **30** | **VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** | | **13.649.565.338** | **17.195.930** |
| 31 | 6.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 2.621.230.788 | 6.525.930 |
| 32 | 6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | 11.028.334.550 | 10.670.000 |
| **40** | **VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | | **-** | **-** |
| **41** | **VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** | | **13.649.565.338** | **17.195.930** |

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Duyên | Ông Đặng Chí Nghĩa | Ông Nguyễn Đình An |
| Phó phòng Tài chính Kế toán | Kế toán trưởng | Quyền Tổng Giám đốc |
| Người lập | | |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **I. TÀI SẢN** | | | |
| 110 | 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 10 | 29.215.694.702 | 85.310.877.844 |
| 111 | 1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở | | 6.215.694.702 | 44.310.877.844 |
| 112 | 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | | 23.000.000.000 | 41.000.000.000 |
| 120 | 2. Các khoản đầu tư thuần | 11 | 70.106.120.200 | 440.160.000 |
| 121 | 2.1. Các khoản đầu tư | | 70.106.120.200 | 440.160.000 |
| 130 | 3. Các khoản phải thu | 12 | 96.366.667 | 12.350.000 |
| 133 | 3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | 96.366.667 | 12.350.000 |
| *136* | *3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | | *96.366.667* | *12.350.000* |
| **100** | **TỔNG TÀI SẢN** | | **99.418.181.569** | **85.763.387.844** |
| **300** | **II. NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| 312 | 1. Phải trả về mua các khoản đầu tư | | - | 430.134.235 |
| 313 | 2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ | | 6.424.255 | - |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 436.902 | - |
| 316 | 4. Chi phí phải trả | 13 | 65.000.000 | 15.000.000 |
| 319 | 5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở | 14 | 213.345.264 | 12.957.679 |
| 320 | 6. Phải trả, phải nộp khác | | - | 100.000 |
| **300** | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **285.206.421** | **458.191.914** |
| **400** | **III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ** | | **99.132.975.148** | **85.305.195.930** |
| 411 | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư | | 85.317.416.000 | 85.288.000.000 |
| 412 | 1.1. Vốn góp phát hành | 15 | 87.943.469.000 | 85.288.000.000 |
| 413 | 1.2. Vốn góp mua lại | 15 | (2.626.053.000) | - |
| 414 | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư | | 148.797.880 | - |
| 420 | 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 16 | 13.666.761.268 | 17.195.930 |
| | 3.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 2.627.756.718 | 6.525.930 |
| | 3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | 11.039.004.550 | 10.670.000 |
| **430** | **IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ** | | **11.619** | **10.002** |
| **440** | **V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** | | **-** | **-** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| 004 | Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 18 | 8.531.741,60 | 8.528.800,00 |

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Duyên | Ông Đặng Chí Nghĩa | Ông Nguyễn Đình An |
| Phó phòng Tài chính kế toán | Kế toán trưởng | Quyền Tổng Giám đốc |
| Người lập | | |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Đơn vị tính: VND*

| *STT* | *CHỈ TIÊU* | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Cho năm tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016* |
|---|---|---|---|
| **I** | **Giá trị tài sản ròng đầu năm** | **85.305.195.930** | **-** |
| **II** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm** | **13.649.565.338** | **17.195.930** |
| | *Trong đó:* | | |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm | 13.649.565.338 | 17.195.930 |
| **III** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ** | **178.213.880** | **85.288.000.000** |
| 1 | Khoản thu từ việc phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng | - | 85.288.000.000 |
| 2 | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ | 2.872.108.044 | - |
| 3 | Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ | (2.693.894.164) | - |
| **IV** | **Giá trị tài sản ròng cuối năm** | **99.132.975.148** | **85.305.195.930** |

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Duyên | Ông Đặng Chí Nghĩa | Ông Nguyễn Đình An |
| Phó phòng Tài chính kế toán | Kế toán trưởng | Quyền Tổng Giám đốc |
| Người lập | | |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| STT | CHỈ TIÊU | Số lượng | Giá thị trường (VND) | Tổng giá trị (VND) | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **CỔ PHIẾU NIÊM YẾT** | | | | |
| 1 | ACB | 80.900 | 36.900 | 2.985.210.000 | 3,00% |
| 2 | CAV | 80.000 | 52.000 | 4.160.000.000 | 4,18% |
| 3 | CNG | 125.000 | 31.900 | 3.987.500.000 | 4,01% |
| 4 | DBD | 31.900 | 54.500 | 1.738.550.000 | 1,75% |
| 5 | DRC | 130.000 | 24.200 | 3.146.000.000 | 3,16% |
| 6 | DRI | 500.000 | 12.000 | 6.000.000.000 | 6,04% |
| 7 | GEX | 100.510 | 25.100 | 2.522.801.000 | 2,54% |
| 8 | HVN | 330.400 | 43.200 | 14.273.280.000 | 14,36% |
| 9 | IDC | 160.000 | 27.800 | 4.448.000.000 | 4,47% |
| 10 | IMP | 20.438 | 66.000 | 1.348.908.000 | 1,36% |
| 11 | ND2 | 251.674 | 22.800 | 5.738.167.200 | 5,77% |
| 12 | TRC | 57.330 | 28.800 | 1.651.104.000 | 1,66% |
| 13 | PNJ | 60.000 | 137.000 | 8.220.000.000 | 8,27% |
| 14 | VGG | 60.000 | 58.000 | 3.480.000.000 | 3,50% |
| 15 | VTO | 370.000 | 8.750 | 3.237.500.000 | 3,26% |
| 16 | VSC | 73.700 | 43.000 | 3.169.100.000 | 3,19% |
| | **Tổng** | **2.431.852** | | **70.106.120.200** | **70,52%** |
| **II** | **CÁC TÀI SẢN KHÁC** | | | | |
| 1 | Dự thu lãi tiền gửi | | | 48.366.667 | 0,05% |
| 2 | Dự thu cổ tức | | | 48.000.000 | 0,05% |
| | **Tổng** | | | **96.366.667** | **0,10%** |
| **III** | **TIỀN** | | | | |
| 1 | Tiền gửi không kỳ hạn | | | 6.215.694.702 | 6,25% |
| 3 | Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | | | 23.000.000.000 | 23,13% |
| | **Tổng** | | | **29.215.694.702** | **29,38%** |
| **IV** | **TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC** | | | **99.418.181.569** | **100,00%** |

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Duyên | Ông Đặng Chí Nghĩa | Ông Nguyễn Đình An |
| Phó phòng Tài chính kế toán | Kế toán trưởng | Quyền Tổng Giám đốc |
| Người lập | | |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Cho năm tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | 13.649.565.338 | 17.195.930 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư | | (10.978.334.550) | 4.330.000 |
| | *- Lãi chênh lệch lại các khoản đầu tư chưa thực hiện* | *7* | *(11.028.334.550)* | *(10.670.000)* |
| *04* | *- Chi phí trích trước* | | *50.000.000* | *15.000.000* |
| 05 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động | | 2.671.230.788 | 21.525.930 |
| *20* | *- Tăng các khoản đầu tư* | | *(58.637.625.650)* | *(429.490.000)* |
| *07* | *- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư* | | *(84.016.667)* | *(12.350.000)* |
| *10* | *- (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán* | | *(430.134.235)* | *430.134.235* |
| *11* | *- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ* | | *6.424.255* | *-* |
| *13* | *- Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước* | | *436.902* | *-* |
| *16* | *- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác* | | *(100.000)* | *100.000* |
| *17* | *- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở* | | *200.387.585* | *12.957.679* |
| **19** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư** | | **(56.273.397.022)** | **22.877.844** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ | | 2.872.108.044 | 85.288.000.000 |
| 32 | 2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ | | (2.693.894.164) | - |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **178.213.880** | **85.288.000.000** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Cho năm tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016* |
|---|---|---|---|---|
| **40** | **III. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM** | | **(56.095.183.142)** | **85.310.877.844** |
| **50** | **IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM** | | **85.310.877.844** | **-** |
| 51 | 1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm | | 85.310.877.844 | - |
| *52* | - *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở* | | *44.310.877.844* | - |
| | - *Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng* | | *41.000.000.000* | - |
| **55** | **V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM** | **10** | **29.215.694.702** | **85.310.877.844** |
| 56 | 1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm | | 29.215.694.702 | 85.310.877.844 |
| *57* | - *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở* | | *6.215.694.702* | *44.310.877.844* |
| | - *Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng* | | *23.000.000.000* | *41.000.000.000* |
| **60** | **VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM** | | **(56.095.183.142)** | **85.310.877.844** |

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Duyên | Ông Đặng Chí Nghĩa | Ông Nguyễn Đình An |
| Phó phòng Tài chính kế toán | Kế toán trưởng | Quyền Tổng Giám đốc |
| Người lập | | |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### *1.1 Thông tin về Quỹ*

**Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("Quỹ") được thành lập ngày 29 tháng 12 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 24/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2016, theo đó quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

### *1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ*

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 85.288.000.000 đồng, tương đương với 8.528.800,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 85.466.213.880 đồng (bao gồm 85.317.416.000 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 148.797.880 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.531.741,60 chứng chỉ quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tạo ra lợi nhuận có tính chất bền vững, dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở khai thác hiệu quả cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp có nền tảng hoạt động tốt và triển vọng phát triển tại Việt Nam.

**Kỳ tính giá trị tài sản ròng**

Quỹ được định giá một (1) tuần hai (2) lần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Hai và thứ Năm). Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

**Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ**

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là ngày thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần, không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### *1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ* (tiếp theo)

**Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ**

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ không ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

**Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục của Quỹ phải đảm bảo theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào các tài sản được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh sách đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% (bốn mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Do thực hiện lệch giao dịch của Nhà đầu tư;
- Do hoạt động hợp nhất, sát nhập, thâu tóm các tổ chức phát hành;
- Do quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

### 2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *2.4 Niên độ kế toán*

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2016 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *4.1 Các quy định mới có hiệu lực*

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Các quy định này không ảnh hưởng đến các chính sách kế toán đang được áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

### *4.2 Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### *4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở và tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức Tín dụng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *4.4 Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

#### *4.4.1 Nguyên tắc phân loại*

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC"). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*4.4.2 Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục *"Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận"* trên báo cáo tình hình tài chính.

*4.4.3 Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục *"Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận"* trên báo cáo tình hình tài chính.

*4.4.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*4.4.5 Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá* |
|---|---|---|
| 1. | Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng | Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá. |
| 2. | Tiền gửi có kỳ hạn | Bằng tiền gốc cộng lãi lũy kế theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá. |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*4.4.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá* |
|---|---|---|
| *Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu* | | |
| 3. | Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán | - Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và không thuộc trường hợp giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với công cụ được định giá lần đầu tiên): Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá *(Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX);*<br>- Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá hoặc thuộc trường hợp giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với công cụ được định giá lần đầu tiên) trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:<br>• Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính (nếu cần) từ lãi suất trúng thầu của đợt phát hành công cụ thị trường tiền tệ tương tự *(không quá 10 ngày làm việc gần nhất tính đến Ngày định giá)*;<br>• Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (không quá 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá);<br>• Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có);<br>• Theo phương pháp Giá trị sổ sách. |
| 4. | Chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán | Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:<br>- Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính (nếu cần) từ lãi suất trúng thầu của đợt phát hành công cụ thị trường tiền tệ tương tự (công cụ thị trường tiền tệ cùng loại, cùng tổ chức phát hành) trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất tính đến Ngày định giá (Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với công cụ thị trường tiền tệ không trả lãi); |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*4.4.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá* |
|---|---|---|
| *Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu* (tiếp theo) | | |
| 4. | Chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán (tiếp theo) | - Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày làm việc tính đến Ngày định giá)*;<br>- Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có);<br>- Theo phương pháp Giá trị sổ sách. |
| *Trái phiếu Chính phủ* | | |
| 5. | Trái phiếu niêm yết | - Trường hợp có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường được ghi nhận từ các giao dịch thông thường đồng thời không thuộc trường hợp giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với Lãi suất tiêu chuẩn: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá niêm yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày Định Giá *(Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HNX);*<br>- Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá hoặc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với Lãi suất tiêu chuẩn. Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:<br>• Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày làm việc tính đến Ngày định giá);*<br>• Theo phương pháp định giá do Ban đại diện Quỹ quyết định (nếu có);<br>• Theo phương pháp Giá trị sổ sách. |
| 6. | Trái phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán | Theo phương pháp Giá trị sổ sách. |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*4.4.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá* |
|---|---|---|
| *Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương* | | |
| 7. | Trái phiếu niêm yết | - Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường được ghi nhận từ các giao dịch thông thường đồng thời không thuộc trường hợp giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với trái phiếu được định giá lần đầu tiên): Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá niêm yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá *(Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX);*<br>- Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 10 ngày làm việc gần nhất tính đến ngày trước Ngày định giá hoặc thuộc trường hợp giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với trái phiếu được định giá lần đầu tiên). Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:<br>• Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày làm việc tính đến Ngày định giá);*<br>• Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có);<br>• Theo phương pháp Giá trị sổ sách. |
| 8. | Trái phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán | - Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:<br>• Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày làm việc tính đến Ngày định giá);*<br>• Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có);<br>• Theo phương pháp Giá trị sổ sách |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*4.4.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá* |
|---|---|---|
| *Cổ phiếu* | | |
| 9. | Cổ phiếu phổ thông niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán | - Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá: Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá;<br>- Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 10 ngày làm việc gần nhất tính đến Ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:<br>• Giá được xác định trên cơ sở giá trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày làm việc tính đến Ngày định giá);*<br>• Mức giá thấp nhất trong số các mức giá sau:<br>✓ Giá trị sổ sách của tổ chức phát hành (trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc báo cáo soát xét giữa niên độ );<br>✓ Giá mua;<br>✓ Giá giao dịch gần nhất. |
| 10. | Cổ phiếu phổ thông chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán | Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:<br>- Giá được xác định trên cơ sở giá trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày làm việc tính đến Ngày định giá);*<br>- Giá thấp nhất trong số các mức giá sau:<br>• Giá trị sổ sách của tổ chức phát hành (trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc báo cáo soát xét giữa niên độ );<br>• Giá mua. |
| 11 | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | Sử dụng giá thấp nhất trong số các mức giá sau:<br>- Giá đóng cửa phiên giao dịch cuối; hoặc<br>- Giá mua;<br>- Giá trị sổ sách của tổ chức phát hành (trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc báo cáo soát xét giữa niên độ ). |
| 12 | Cổ phiếu được tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống trong số các mức giá sau:<br>- Giá trị hợp lý của tài sản trừ các khoản nợ của tổ chức phát hành đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá; hoặc<br>- Giá xác định theo phương pháp định giá khác được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ thông qua. |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*4.4.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá* |
|---|---|---|
| *Cổ phiếu (tiếp theo)* | | |
| 13 | Quyền mua cổ phiếu | Cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán:<br>- Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý của tài sản trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền và số lượng quyền được hưởng. Trong trường hợp định giá quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 (không đồng).<br>Cổ phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán:<br>- Giá trị sổ sách sau khi pha loãng căn cứ báo cáo tài chính gần nhất. |
| 14 | Chứng quyền | Cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán:<br>- Định giá theo mô hình Black-Scholes. |
| 15 | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán:<br>- Cơ sở xác định giá là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày trước Ngày định giá.<br>Cổ phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán:<br>- Giá trị sổ sách sau khi pha loãng căn cứ báo cáo tài chính gần nhất. |
| 16 | Cổ phiếu ưu đãi cổ tức | Cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán:<br>- Giá mua cộng lãi lũy kế. |
| *Chứng khoán phái sinh niêm yết* | | |
| 17 | Chứng khoán phái sinh niêm yết | - Trường hợp có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá, sử dụng giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá, theo phương pháp được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt. |
| *Các tài sản khác được phép đầu tư nhưng chưa quy định phương pháp định giá* | | |
| 18 | Tài sản khác | Giá xác định theo phương pháp được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt. |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*4.4.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

### *4.5 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ*

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

### *4.6 Các hợp đồng bán và mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong báo cáo thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

### *4.7 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn*

*4.7.1 Vốn chủ sở hữu*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.7 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn* (tiếp theo)

*4.7.1 Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

*4.7.2 Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

*4.7.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

### *4.8 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.8 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

### 4.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

### 4.10 *Dự phòng*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 4.11 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### *4.12 Các khoản chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

*Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

*Phí quản lý = 1,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày).*

*Phí giám sát và phí lưu ký*

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Phí lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày).*

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000VND/một tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT)

*Phí giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày).*

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000VND/một tháng đã gồm thuế GTGT 10%

*Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng*

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ 6 tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000VND/ một tháng (đã gồm thuế GTGT 10%).

### *4.13 Thuế*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.13 *Thuế* (tiếp theo)

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### 4.14 *Các bên liên quan*

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 4.15 *Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính*

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

### 4.16 *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

| | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Cổ tức được chia *(Thuyết minh 5.1)* | 853.923.000 | - |
| Tiền lãi được nhận (*Thuyết minh 5.2*) | 2.362.702.586 | 36.657.844 |
| *- Lãi tiền gửi* | *2.362.702.586* | *36.657.844* |
| | **3.216.625.586** | **36.657.844** |

## 5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 5.1. Cổ tức được chia

| | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016 VND* |
|---|---|---|
| Cổ tức đã nhận trong năm | 805.923.000 | - |
| Dự thu cổ tức cuối năm | 48.000.000 | - |
| | **853.923.000** | - |

### 5.2. Tiền lãi được nhận

| | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016 VND* |
|---|---|---|
| Tiền lãi đã nhận trong năm | 2.314.335.919 | 24.307.844 |
| *Tiền gửi có kỳ hạn* | *2.225.225.002* | - |
| *Tiền gửi không kỳ hạn* | *89.110.917* | *24.307.844* |
| Tiền lãi dự thu đến cuối năm | 48.366.667 | 12.350.000 |
| *Tiền gửi có kỳ hạn* | *48.366.667* | *12.350.000* |
| | **2.362.702.586** | **36.657.844** |

## 6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| *Danh mục các khoản đầu tư* | *Tổng giá trị bán VND* | *Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND* | *Lãi bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Lãi bán chứng khoán trong giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016* |
|---|---|---|---|---|
| Cổ phiếu niêm yết | 12.286.445.500 | 10.816.158.750 | 1.470.286.750 | - |
| *ACB* | *3.572.240.000* | *3.025.943.328* | *546.296.672* | - |
| *BFC* | *964.875.000* | *697.500.000* | *267.375.000* | - |
| *DRC* | *2.288.330.500* | *2.060.568.000* | *227.762.500* | - |
| *VNM* | *4.000.000.000* | *3.710.000.000* | *290.000.000* | - |
| *VTO* | *1.461.000.000* | *1.322.147.422* | *138.852.578* | - |
| | **12.286.445.500** | **10.816.158.750** | **1.470.286.750** | - |

## 7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

| *Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Giá trị mua theo sổ kế toán VND* | *Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* | *Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập năm nay VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| Cổ phiếu niêm yết | 59.067.115.650 | 70.106.120.200 | 11.039.004.550 | 10.670.000 | 11.028.334.550 |
| | **59.067.115.650** | **70.106.120.200** | **11.039.004.550** | **10.670.000** | **11.028.334.550** |

## 8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016 VND* |
|---|---|---|
| Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết | 111.550.955 | 744.235 |
| Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết | 19.658.314 | - |
| | **131.209.269** | **744.235** |

## 9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016 VND* |
|---|---|---|
| Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ | 84.000.000 | - |
| Phí ngân hàng | 30.872.846 | 1.430.000 |
| | **114.872.846** | **1.430.000** |

## 10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 6.215.694.702 | 44.310.877.844 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*) | 23.000.000.000 | 41.000.000.000 |
| - *Ngân hàng TMCP Bảo Việt* | *23.000.000.000* | *25.000.000.000* |
| - *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang* | - | *16.000.000.000* |
| | **29.215.694.702** | **85.310.877.844** |

*(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 5,40% - 5,50%/năm.*

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

| | | | *Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017* | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá mua VND* | *Giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Chênh lệch tăng VND* | *Chênh lệch giảm VND* | *Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* |
| | *[1]* | *[2]* | *[3]=[2]-[1]* | *[4]=[1]-[2]* | *[5]=[1]+[3]-[4]* |
| Cổ phiếu niêm yết | 59.067.115.650 | 70.106.120.200 | 12.580.856.050 | 1.541.851.500 | 70.106.120.200 |
| *ACB* | *2.017.396.672* | *2.985.210.000* | *967.813.328* | - | *2.985.210.000* |
| *CAV* | *4.135.805.000* | *4.160.000.000* | *24.195.000* | - | *4.160.000.000* |
| *CNG* | *3.952.938.000* | *3.987.500.000* | *34.562.000* | - | *3.987.500.000* |
| *DBD* | *1.487.300.000* | *1.738.550.000* | *251.250.000* | - | *1.738.550.000* |
| *DRC* | *3.680.756.500* | *3.146.000.000* | - | *534.756.500* | *3.146.000.000* |
| *DRI* | *5.826.250.000* | *6.000.000.000* | *173.750.000* | - | *6.000.000.000* |
| *GEX* | *1.766.300.000* | *2.522.801.000* | *756.501.000* | - | *2.522.801.000* |
| *HVN* | *8.739.650.000* | *14.273.280.000* | *5.533.630.000* | - | *14.273.280.000* |
| *IDC* | *4.240.000.000* | *4.448.000.000* | *208.000.000* | - | *4.448.000.000* |
| *IMP* | *954.580.000* | *1.348.908.000* | *394.328.000* | - | *1.348.908.000* |
| *ND2* | *3.921.370.000* | *5.738.167.200* | *1.816.797.200* | - | *5.738.167.200* |
| *PNJ* | *6.354.366.000* | *8.220.000.000* | *1.865.634.000* | - | *8.220.000.000* |
| *TRC* | *1.616.461.000* | *1.651.104.000* | *34.643.000* | - | *1.651.104.000* |
| *VGG* | *3.729.250.000* | *3.480.000.000* | - | *249.250.000* | *3.480.000.000* |
| *VSC* | *3.926.945.000* | *3.169.100.000* | - | *757.845.000* | *3.169.100.000* |
| *VTO* | *2.717.747.478* | *3.237.500.000* | *519.752.522* | - | *3.237.500.000* |
| **Tổng cộng** | **59.067.115.650** | **70.106.120.200** | **12.580.856.050** | **1.541.851.500** | **70.106.120.200** |

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

| | | | *Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016* | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá mua VND* | *Giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* | *Chênh lệch tăng VND* | *Chênh lệch giảm VND* | *Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* |
| | *[1]* | *[2]* | *[3]=[2]-[1]* | *[4]=[1]-[2]* | *[5]=[1]+[3]-[4]* |
| Cổ phiếu niêm yết | 429.490.000 | 440.160.000 | 10.670.000 | - | 440.160.000 |
| *ND2* | *429.490.000* | *440.160.000* | *10.670.000* | - | *440.160.000* |
| **Tổng cộng** | **429.490.000** | **440.160.000** | **10.670.000** | **-** | **440.160.000** |

## 12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* |
|---|---|---|
| Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn | 48.366.667 | 12.350.000 |
| Dự thu cổ tức | 48.000.000 | - |
| | **96.366.667** | **12.350.000** |

## 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* |
|---|---|---|
| Phải trả thù lao Ban đại diện | 21.000.000 | - |
| Phải trả phí kiểm toán | 44.000.000 | 15.000.000 |
| | **65.000.000** | **15.000.000** |

## 14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* |
|---|---|---|
| ***Công ty Quản lý Quỹ*** | ***120.923.275*** | ***10.489.937*** |
| Phải trả phí quản lý | 120.923.275 | 10.489.937 |
| ***Ngân hàng Giám sát*** | ***25.500.000*** | ***2.467.742*** |
| Phải trả phí lưu ký | 20.000.000 | 1.935.484 |
| Phải trả phí giám sát | 5.500.000 | 532.258 |
| ***Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam*** | ***66.921.989*** | ***-*** |
| Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 66.000.000 | - |
| Phải trả phí lưu ký | 921.989 | - |
| | **213.345.264** | **12.957.679** |

## 15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | *Vốn góp phát hành* | | | | | *Vốn góp mua lại* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Số lượng (chứng chỉ quỹ)* | *Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)* | *Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)* | *Thặng dư vốn (VND)* | *Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)* | *Số lượng (chứng chỉ quỹ)* | *Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)* | *Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)* | *Thặng dư vốn (VND)* | *Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)* | *Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)* | *Giá trị vốn góp hiện hành (VND)* | *Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)* |
| Phát hành lần đầu | 8.528.800,00 | 10.000 | 85.288.000.000 | - | 85.288.000.000 | - | - | - | - | - | | | |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016** | **8.528.800,00** | **10.000** | **85.288.000.000** | **-** | **85.288.000.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **8.528.800,00** | **85.288.000.000** | **10.002** |
| Phát sinh trong năm | 265.546,90 | 10.816 | 2.655.469.000 | 216.639.044 | 2.872.108.044 | (262.605,30) | 10.258 | (2.626.053.000) | (67.841.164) | (2.693.894.164) | | | |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017** | **8.794.346,90** | **10.025** | **87.943.469.000** | **216.639.044** | **88.160.108.044** | **(262.605,30)** | **10.258** | **(2.626.053.000)** | **(67.841.164)** | **(2.693.894.164)** | **8.531.741,60** | **85.466.213.880** | **11.619** |

## 16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

| | *Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* | *Phát sinh trong năm VND* | *Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận đã thực hiện | 6.525.930 | 2.621.230.788 | 2.627.756.718 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 10.670.000 | 11.028.334.550 | 11.039.004.550 |
| | **17.195.930** | **13.649.565.338** | **13.666.761.268** |

## 17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

| STT | Kỳ tính NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND |
|---|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2016 | 85.305.195.930 | 8.528.800,00 | 10.002 | - |
| 1 | 02/01/2017 | 85.307.727.115 | 8.528.800,00 | 10.002 | - |
| 2 | 05/01/2017 | 85.293.769.036 | 8.528.800,00 | 10.000 | (2) |
| 3 | 09/01/2017 | 85.629.096.323 | 8.528.800,00 | 10.039 | 39 |
| 4 | 12/01/2017 | 85.466.958.696 | 8.538.711,34 | 10.009 | (30) |
| 5 | 16/01/2017 | 85.485.153.177 | 8.539.307,80 | 10.010 | 1 |
| 6 | 19/01/2017 | 85.498.301.299 | 8.539.801,80 | 10.011 | 1 |
| 7 | 23/01/2017 | 85.559.510.805 | 8.539.801,80 | 10.018 | 7 |
| 8 | 26/01/2017 | 85.654.220.521 | 8.539.801,80 | 10.030 | 12 |
| 9 | 30/01/2017 | 85.682.741.915 | 8.539.801,80 | 10.033 | 3 |
| 10 | 31/01/2017 | 85.689.832.734 | 8.539.801,80 | 10.034 | 1 |
| 11 | 02/02/2017 | 85.740.816.718 | 8.539.801,80 | 10.040 | 6 |
| 12 | 06/02/2017 | 85.794.078.343 | 8.545.748,01 | 10.039 | (1) |
| 13 | 13/02/2017 | 85.947.286.802 | 8.545.648,01 | 10.057 | 18 |
| 14 | 16/02/2017 | 86.596.021.068 | 8.618.860,69 | 10.047 | (10) |
| 15 | 20/02/2017 | 86.590.493.092 | 8.617.059,15 | 10.048 | 1 |
| 16 | 23/02/2017 | 86.594.279.966 | 8.618.066,15 | 10.047 | (1) |
| 17 | 27/02/2017 | 85.618.378.413 | 8.544.553,47 | 10.020 | (27) |
| 18 | 28/02/2017 | 85.642.095.664 | 8.529.453,47 | 10.040 | 20 |
| 19 | 02/03/2017 | 85.598.628.937 | 8.529.453,47 | 10.035 | (5) |
| 20 | 06/03/2017 | 85.751.714.436 | 8.529.453,47 | 10.053 | 18 |
| 21 | 13/03/2017 | 85.814.899.321 | 8.525.353,47 | 10.065 | 12 |
| 22 | 16/03/2017 | 85.956.925.442 | 8.525.353,47 | 10.082 | 17 |
| 23 | 20/03/2017 | 86.013.836.965 | 8.524.553,47 | 10.090 | 8 |
| 24 | 23/03/2017 | 85.385.824.261 | 8.469.389,33 | 10.081 | (9) |
| 25 | 30/03/2017 | 85.509.009.456 | 8.469.389,33 | 10.096 | 15 |
| 26 | 31/03/2017 | 85.521.922.415 | 8.469.289,33 | 10.097 | 1 |
| 27 | 03/04/2017 | 85.506.874.055 | 8.469.289,33 | 10.096 | (1) |
| 28 | 06/04/2017 | 85.480.451.620 | 8.469.289,33 | 10.092 | (4) |
| 29 | 10/04/2017 | 85.204.532.292 | 8.469.289,33 | 10.060 | (32) |
| 30 | 17/04/2017 | 85.415.543.680 | 8.469.289,33 | 10.085 | 25 |
| 31 | 20/04/2017 | 85.516.864.013 | 8.469.289,33 | 10.097 | 12 |
| 32 | 24/04/2017 | 85.249.319.977 | 8.468.989,33 | 10.066 | (31) |
| 33 | 30/04/2017 | 85.417.731.781 | 8.457.077,99 | 10.100 | 34 |
| 34 | 01/05/2017 | 85.422.706.729 | 8.457.077,99 | 10.100 | - |
| 35 | 04/05/2017 | 85.446.079.537 | 8.457.077,99 | 10.103 | 3 |
| 36 | 08/05/2017 | 85.537.426.956 | 8.457.077,99 | 10.114 | 11 |
| 37 | 11/05/2017 | 85.782.970.883 | 8.457.077,99 | 10.143 | 29 |
| 38 | 15/05/2017 | 86.003.378.253 | 8.456.077,99 | 10.170 | 27 |
| 39 | 22/05/2017 | 86.258.411.792 | 8.456.661,07 | 10.200 | 30 |
| 40 | 25/05/2017 | 86.176.874.205 | 8.456.661,07 | 10.190 | (10) |
| 41 | 29/05/2017 | 86.298.095.348 | 8.456.661,07 | 10.204 | 14 |
| 42 | 31/05/2017 | 85.993.334.937 | 8.456.661,07 | 10.168 | (36) |
| 43 | 01/06/2017 | 86.155.760.251 | 8.456.661,07 | 10.187 | 19 |
| 44 | 05/06/2017 | 85.945.752.079 | 8.456.661,07 | 10.163 | (24) |
| 45 | 08/06/2017 | 86.252.965.238 | 8.456.661,07 | 10.199 | 36 |
| 46 | 12/06/2017 | 86.519.280.990 | 8.456.661,07 | 10.230 | 31 |
| 47 | 15/06/2017 | 86.367.327.873 | 8.456.161,07 | 10.213 | (17) |
| 48 | 19/06/2017 | 86.618.201.073 | 8.456.161,07 | 10.243 | 30 |
| 49 | 22/06/2017 | 86.879.692.851 | 8.456.161,07 | 10.274 | 31 |
| 50 | 26/06/2017 | 86.726.602.057 | 8.456.257,91 | 10.255 | (19) |
| 51 | 30/06/2017 | 86.506.394.088 | 8.407.793,51 | 10.288 | 33 |
| 52 | 03/07/2017 | 86.383.417.652 | 8.407.793,51 | 10.274 | (14) |

## 17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| STT | Kỳ tính NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 53 | 06/07/2017 | 86.109.567.982 | 8.407.793,51 | 10.241 | (33) |
| 54 | 10/07/2017 | 86.334.063.606 | 8.407.693,51 | 10.268 | 27 |
| 55 | 13/07/2017 | 86.547.694.015 | 8.407.693,51 | 10.293 | 25 |
| 56 | 17/07/2017 | 86.494.292.221 | 8.406.997,05 | 10.288 | (5) |
| 57 | 20/07/2017 | 86.557.397.860 | 8.406.997,05 | 10.295 | 7 |
| 58 | 24/07/2017 | 86.098.326.533 | 8.406.997,05 | 10.241 | (54) |
| 59 | 27/07/2017 | 86.769.859.862 | 8.406.997,05 | 10.321 | 80 |
| 60 | 31/07/2017 | 87.092.879.362 | 8.406.997,05 | 10.359 | 38 |
| 61 | 03/08/2017 | 86.305.349.652 | 8.406.997,05 | 10.265 | (94) |
| 62 | 07/08/2017 | 87.511.581.376 | 8.408.935,66 | 10.406 | 141 |
| 63 | 10/08/2017 | 87.303.593.081 | 8.408.935,66 | 10.382 | (24) |
| 64 | 14/08/2017 | 87.265.149.822 | 8.402.435,66 | 10.385 | 3 |
| 65 | 17/08/2017 | 86.979.268.370 | 8.402.435,66 | 10.351 | (34) |
| 66 | 21/08/2017 | 86.354.315.639 | 8.402.628,29 | 10.277 | (74) |
| 67 | 24/08/2017 | 86.557.314.095 | 8.402.628,29 | 10.301 | 24 |
| 68 | 28/08/2017 | 86.465.666.168 | 8.402.628,29 | 10.290 | (11) |
| 69 | 31/08/2017 | 86.664.045.072 | 8.402.628,29 | 10.313 | 23 |
| 70 | 04/09/2017 | 86.347.266.978 | 8.402.628,29 | 10.276 | (37) |
| 71 | 07/09/2017 | 86.005.382.850 | 8.402.628,29 | 10.235 | (41) |
| 72 | 11/09/2017 | 85.457.699.609 | 8.402.628,29 | 10.170 | (65) |
| 73 | 14/09/2017 | 85.908.930.274 | 8.402.628,29 | 10.224 | 54 |
| 74 | 18/09/2017 | 86.503.877.354 | 8.402.628,29 | 10.294 | 70 |
| 75 | 21/09/2017 | 86.046.343.577 | 8.402.628,29 | 10.240 | (54) |
| 76 | 25/09/2017 | 86.605.172.764 | 8.402.628,29 | 10.306 | 66 |
| 77 | 28/09/2017 | 86.149.555.559 | 8.402.628,29 | 10.252 | (54) |
| 78 | 30/09/2017 | 86.255.328.072 | 8.402.628,29 | 10.265 | 13 |
| 79 | 02/10/2017 | 86.671.482.513 | 8.402.628,29 | 10.314 | 49 |
| 80 | 05/10/2017 | 86.560.487.977 | 8.402.628,29 | 10.301 | (13) |
| 81 | 09/10/2017 | 86.733.104.170 | 8.402.628,29 | 10.322 | 21 |
| 82 | 12/10/2017 | 86.553.427.403 | 8.402.628,29 | 10.300 | (22) |
| 83 | 16/10/2017 | 87.543.528.654 | 8.402.628,29 | 10.418 | 118 |
| 84 | 19/10/2017 | 86.447.868.138 | 8.402.628,29 | 10.288 | (130) |
| 85 | 23/10/2017 | 85.390.093.469 | 8.402.628,29 | 10.162 | (126) |
| 86 | 26/10/2017 | 85.629.612.318 | 8.402.628,29 | 10.190 | 28 |
| 87 | 30/10/2017 | 85.255.496.140 | 8.400.489,68 | 10.148 | (42) |
| 88 | 31/10/2017 | 85.806.189.064 | 8.400.489,68 | 10.214 | 66 |
| 89 | 02/11/2017 | 84.799.880.262 | 8.400.489,68 | 10.094 | (120) |
| 90 | 06/11/2017 | 85.801.090.067 | 8.400.489,68 | 10.213 | 119 |
| 91 | 09/11/2017 | 85.773.995.337 | 8.400.489,68 | 10.210 | (3) |
| 92 | 16/11/2017 | 88.638.025.107 | 8.395.489,68 | 10.557 | 347 |
| 93 | 20/11/2017 | 88.515.905.642 | 8.393.696,48 | 10.545 | (12) |
| 94 | 23/11/2017 | 90.283.361.793 | 8.393.696,48 | 10.756 | 211 |
| 95 | 27/11/2017 | 91.064.972.325 | 8.393.696,48 | 10.849 | 93 |
| 96 | 04/12/2017 | 94.279.102.401 | 8.388.696,48 | 11.238 | 389 |
| 97 | 07/12/2017 | 93.337.586.397 | 8.365.467,25 | 11.157 | (81) |
| 98 | 11/12/2017 | 91.897.636.440 | 8.369.034,51 | 10.980 | (177) |

## 17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| *STT* | *Kỳ tính NAV* | *Giá trị tài sản ròng VND* | *Số lượng chứng chỉ quỹ* | *Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND* | *Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| 99 | 14/12/2017 | 93.209.148.601 | 8.369.215,74 | 11.137 | 157 |
| 100 | 21/12/2017 | 95.573.805.602 | 8.457.343,29 | 11.300 | 163 |
| 101 | 25/12/2017 | 95.252.285.757 | 8.457.343,29 | 11.262 | (38) |
| 102 | 28/12/2017 | 98.738.162.962 | 8.530.881,92 | 11.574 | 312 |
| 103 | 31/12/2017 | 99.132.975.148 | 8.531.741,60 | 11.619 | 45 |

| | |
|---|---|
| Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm | 86.912.511.248 |
| Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm: | |
| ► Giá trị cao nhất (VND) | 11.619 |
| ► Giá trị thấp nhất (VND) | 10.000 |

## 18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017 chứng chỉ quỹ* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016 chứng chỉ quỹ* |
|---|---|---|
| Loại đến và dưới 1 năm | 175.141,60 | 8.528.800,00 |
| Loại hơn 1 năm | 8.356.600,00 | - |
| | **8.531.741,60** | **8.528.800,00** |

## 19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

### *19.1 Các bên liên quan*

### *19.1.1 Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt*

Giao dịch trọng yếu trong năm:

| | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016 VND* |
|---|---|---|
| Phí quản lý Quỹ | 1.305.807.377 | 10.489.937 |

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* |
|---|---|---|
| Phí quản lý phải trả | 120.923.275 | 10.489.937 |
| Phí đại lý phân phối phải trả | 6.424.255 | - |

## 19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

### *19.1 Các bên liên quan* (tiếp theo)

#### *19.1.2 Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2017, Ban Đại diện Quỹ có 3 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 84.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong năm và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 13. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại điện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

### *19.2 Các hợp đồng then chốt khác*

***Ngân hàng Giám sát - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành***

Giao dịch trọng yếu trong năm:

| *Các bên liên quan* | *Quan hệ* | *Nội dung giao dịch* | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành | Ngân hàng Giám sát | Phí lưu ký | 240.000.000 | 1.935.484 |
| | | Phí giám sát | 66.000.000 | 532.258 |

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12:

| *Các bên liên quan* | *Quan hệ* | *Tài sản/(Nợ phải trả)* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành | Ngân hàng Giám sát | Tiền gửi thanh toán | 6.215.694.702 | 44.310.877.844 |
| | | Phí lưu ký phải trả | (20.000.000) | (1.935.484) |
| | | Phí giám sát phải trả | (5.500.000) | (532.258) |

## 20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

## 20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| | | *Quá hạn nhưng không bị suy giảm* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Không quá hạn và không bị suy giảm* | *< 90 ngày* | *91–180 ngày* | *180–210 ngày* | *> 210 ngày* | *Tổng* |
| ***Ngày 31 tháng 12 năm 2017*** | | | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 29.215.694.702 | - | - | - | - | 29.215.694.702 |
| Các khoản cho vay và phải thu | 96.366.667 | - | - | - | - | 96.366.667 |
| - *Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư* | *96.366.667* | - | - | - | - | *96.366.667* |
| | **29.312.061.369** | - | - | - | - | **29.312.061.369** |
| ***Ngày 31 tháng 12 năm 2016*** | | | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 85.310.877.844 | - | - | - | - | 85.310.877.844 |
| Các khoản cho vay và phải thu | 12.350.000 | - | - | - | - | 12.350.000 |
| - *Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư* | *12.350.000* | - | - | - | - | *12.350.000* |
| | **85.323.227.844** | - | - | - | - | **85.323.227.844** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## 20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***Rủi ro thanh khoản*** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| | *Không xác định thời hạn đáo hạn VND* | *Đến 01 năm VND* | *Từ 01 đến 05 năm VND* | *Trên 05 năm VND* | *Tổng cộng VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN TÀI CHÍNH** | | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 6.215.694.702 | 23.048.366.667 | - | - | 29.264.061.369 |
| Cổ phiếu niêm yết | 70.106.120.200 | - | - | - | 70.106.120.200 |
| Các khoản cho vay và phải thu | - | 48.000.000 | - | - | 48.000.000 |
| *Phải thu lãi từ các hoạt động đầu tư* | - | *48.000.000* | - | - | *48.000.000* |
| | **76.321.814.902** | **23.096.366.667** | **-** | **-** | **99.418.181.569** |
| **NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** | | | | | |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | - | 213.345.264 | - | - | 213.345.264 |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ | - | 6.424.255 | - | - | 6.424.255 |
| Chi phí phải trả | - | 65.000.000 | - | - | 65.000.000 |
| | **-** | **284.769.519** | **-** | **-** | **284.769.519** |

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

## 20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***Rủi ro thanh khoản*** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| | *Không xác định thời hạn đáo hạn* | *Đến 1 năm* | *Từ 1 đến 5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **TÀI SẢN TÀI CHÍNH** | | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | - | 85.310.877.844 | - | - | 85.310.877.844 |
| Cổ phiếu niêm yết | 440.160.000 | - | - | - | 440.160.000 |
| Các khoản cho vay và phải thu | - | 12.350.000 | - | - | 12.350.000 |
| *Phải thu lãi từ các hoạt động đầu tư* | - | *12.350.000* | - | - | *12.350.000* |
| | **440.160.000** | **85.323.227.844** | **-** | **-** | **85.763.387.844** |
| **NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** | | | | | |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | - | 430.134.235 | - | - | 430.134.235 |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | - | 12.957.679 | - | - | 12.957.679 |
| Phải trả khác | - | 15.100.000 | - | - | 15.100.000 |
| | **-** | **458.191.914** | **-** | **-** | **458.191.914** |

## 21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ

### *21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động*

| *STT* | *Chỉ tiêu* | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Cho năm tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016 (*)* |
|---|---|---|---|
| 1 | Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm | 1,50% | 0,01% |
| 2 | Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm | 0,3591% | 0,0029% |
| 3 | Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm | 0,1854% | 0,0017% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm | 0,08% | 0,02% |
| 5 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm | 0,10% | 0,00% |
| 6 | Tỷ lệ chi phí hoạt động *(Thuyết minh 21.1.1)* | 2,23% | 6,30% |
| 7 | Tốc độ vòng quay danh mục trong năm *(Thuyết minh 21.1.2) (**)* | 47,02% | 46,07% |

(*) Tỷ lệ được tính toán cho khoản thời gian 12 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính, tổng chi phí hoạt động được sử dụng để tính toán là số liệu ước tính cho cả năm dựa trên kết quả hoạt động của giai đoạn.

(**) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu.

## 21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

### *21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động* (tiếp theo)

*21.1.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động*

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động x 365 x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ x thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

*21.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục*

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ) x 365 x 100\%}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ x thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

## 21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

### *21.2 Các chỉ tiêu khác*

| *STT* | *Chỉ tiêu* | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *Cho năm tài chính từ ngày 29/12/2016 đến ngày 31/12/2016* |
|---|---|---|---|
| 1 | Quy mô quỹ đầu năm | | |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND) | 85.288.000.000 | - |
| | Tổng số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm | 8.528.800,00 | - |
| 2 | Thay đổi quy mô quỹ trong năm | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm | 265.546,90 | 8.528.800,00 |
| | Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND) | 2.655.469.000 | 85.288.000.000 |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm | (262.605,30) | - |
| | Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND) | (2.626.053.000) | - |
| 3 | Quy mô quỹ cuối năm | | |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND) | 85.317.416.000 | 85.288.000.000 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm | 8.531.741,60 | 8.528.800,00 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm | 49,42% | 50,51% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm | 98,47% | 97,79% |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm | 0,00% | 0,00% |
| 7 | Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh | 132 | 173 |
| 8 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND) | 11.619 | 10.002 |

## 22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Duyên | Ông Đặng Chí Nghĩa | Ông Nguyễn Đình An |
| Phó phòng Tài chính kế toán | Kế toán trưởng | Quyền Tổng Giám đốc |
| Người lập | | |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018